

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYÊN HOÁ
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 22-12-2017

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Quý Hai

2. Ông Trần Xuân Thuận

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Nga – Thư ký Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Không.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2017/QĐXX-ST ngày 09/11/2017, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị Thu N - Sinh năm: 1971

Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Nơi tạm trú: Nhà số 140, đường P, phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Anh Đinh Văn Q - Sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/7/2017, bản tự khai ngày 14/9/2017 và tại phiên toà, chị Trần Thị Thu N trình bày: Chị và anh Đinh Văn Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/1992 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Bước đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 17 năm đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên chị N đi vào miền Nam sinh sống tại thành phố B, tỉnh Lâm Đồng cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị N làm đơn xin ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là Đinh Thị Thanh H, sinh ngày 22/12/1993; Đinh Thị Lan P, sinh ngày 02/12/1994 và Đinh Thị Lan A, sinh ngày

16/6/1999. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung của vợ chồng: có một căn nhà xây cấp 4 và đất vườn có diện tích 1000 m². Chị N không yêu cầu phân chia và vợ chồng tự thoả thuận.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/9/2017, anh Đinh Văn Q trình bày: Anh kết hôn với chị Trần Thị Thu N tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 15/6/1992 hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Bước đầu cuộc sống hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị N bỏ vào sống tại thành phố B, tỉnh Lâm Đồng từ năm 2009 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh mong muốn vợ chồng được đoàn tụ vì các con. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung của vợ chồng: có một căn nhà xây cấp 4, đất ở có diện tích 160 m² và đất vườn có diện tích 900 m². Nguyên vọng của anh Q là được sử dụng ngôi nhà và vườn để các con sinh sống. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá đã thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án. Tại Biên bản hoà giải ngày 17/10/2017, chị Trần Thị Thu N yêu cầu được ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn; anh Đinh Văn Q có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ để các con có gia đình. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung nay đã trưởng thành nên chị Trần Thị Thu N và anh Đinh Văn Q không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung của vợ chồng: Chị N và anh Q tự thoả thuận nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định: Chị Trần Thị Thu N và anh Đinh Văn Q kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 15/6/1992. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và chị N bỏ đi miền Nam sinh sống tại thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Anh Q sinh sống tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không đạt kết quả.

[2] Xét thấy nguyện vọng đoàn tụ gia đình của anh Đinh Văn Q là chính đáng nhưng điều kiện thực tế vợ chồng đã sống ly thân 8 năm. Chị N sống ở thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; anh Q sống ở xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình nên việc quan tâm, dàn xếp mâu thuẫn khó khăn. Xét nguyện vọng xin ly hôn của chị Trần Thị Thu N vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N là phù hợp.

Tại phiên toà, anh Đinh Văn Q vắng mặt không có lý do. Toà án áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015 xử vắng mặt anh Q.

Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chị Trần Thị Thu N ly hôn anh Đinh Văn Q.

[3] Về quan hệ nuôi con chung của vợ chồng: Vợ chồng có 03 con chung tên là Đinh Thị Thanh H, sinh ngày 22/12/1993; Đinh Thị Lan P, sinh ngày 02/12/1994 và Đinh Thị Lan A, sinh ngày 16/6/1999. Các con đã trưởng thành nên chị N và anh Q thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Xét thấy thoả thuận của chị N và anh Q đảm bảo theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung của vợ chồng: Quá trình hoà giải, chị Trần Thị Thu N và anh Đinh Văn Q thoả thuận tài sản chung vợ chồng tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết. Xét thấy các bên vợ chồng tự thoả thuận hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về công nợ: Chị N và anh Q thừa nhận là không có.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
Từ những căn cứ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015 xử chị Trần Thị Thu N ly hôn vắng mặt anh Đinh Văn Q.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là Đinh Thị Thanh H, sinh ngày 22/12/1993; Đinh Thị Lan P, sinh ngày 02/12/1994 và Đinh Thị Lan A, sinh ngày 16/6/1999. Các con đã trưởng thành nên vợ chồng có trách nhiệm chung.

3. Về chia tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Án phí: Chị Trần Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí DSST. Chị N đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0003507 ngày 22/8/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình nay được khấu trừ.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Tuyên bố các bên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/12/2017). Đối với bị đơn vắng mặt thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hoá;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hoá;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Minh Toàn

